

BÁO CÁO

Kết quả triển khai, thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT năm học 2024 – 2025

Kính gửi: **Phòng Văn hóa – Xã hội phường Nam Gia Nghĩa**

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường mầm non;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

I. VỀ VIỆC THỰC HIỆN HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP QUY

1. Nhà trường đã triển khai đầy đủ các văn bản chỉ đạo của các cấp về thực hiện công khai theo đúng tinh thần Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong trường. Xây dựng quy chế công khai, báo cáo công khai thường niên.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN VIỆC CÔNG KHAI

1- Trường MN Hoa Phượng Vàng (*Golden Poinciana Kindergarten*)

2- Địa chỉ: 56 đường Quang Trung – tổ dân phố 2 Nghĩa Tân – phường Nam Gia Nghĩa – tỉnh Lâm Đồng; điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử). <http://cohoaphuongvang.pg gianghiaed.vn/admin>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục công lập, thuộc UBND phường Nam Gia Nghĩa quản lý trực tiếp; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục Công ty xây dựng một thành viên Trung Hoa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông (cũ),

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường được thành lập theo Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 03/8/2011. Trong quá trình thành lập trường đã phấn đấu đạt nhiều thành tích qua các năm học và được Bộ giáo dục & Đào tạo công nhận trường mầm non đạt Chuẩn Quốc gia mức độ I năm 2013. Đạt Chuẩn quốc gia mức độ II 1281/QĐ- UBND tỉnh Đắk Nông ngày 20/8/2021; Sau khi sát nhập chính quyền địa phương hai cấp, nhà trường được UBND phường Quyết định về

việc tiếp nhận các đơn vị sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo công lập số 53/QĐ-UBND, ngày 01/7/2025.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm:

Stt	Họ và tên	Địa chỉ làm việc	Số điện thoại	Địa chỉ điện tử
01	Lê Thị Nguyên	Tổ 2 Nghĩa Tân	0962335338	levi2009.gianghia@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy: Vẽ sơ đồ (tại phòng Hội trường)

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

- Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 03/8/2011) Quyết định về việc thành lập trường mầm non Hoa Phượng Vàng.

- Quyết định về việc tiếp nhận các đơn vị sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo công lập số 53/QĐ-UBND, ngày 01/7/2025

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Quyết định số 1051/QĐ-UBND, ngày 23/8/2022 Quyết định về việc bổ nhiệm lại viên chức lãnh đạo, quản lý. Lê Thị Nguyên (Hiệu trưởng)

- Quyết định số 695/QĐ-UBND, ngày 07/4/2023 Quyết định về việc bổ nhiệm lại viên chức lãnh đạo, quản lý. Vũ Thị Thanh Thúy (p. Hiệu trưởng)

- Quyết định số 1400/QĐ-UBND, ngày 01/11/2022 Quyết định về việc bổ nhiệm lại viên chức lãnh đạo, quản lý. Nguyễn Thị Kim Hồng (p. Hiệu trưởng)

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục (có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục (tại phòng hội đồng);

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (không có);

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (không có);

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông

báo tuyên dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (có công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường).

III. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Tổng số CBGVNV: 49 người. Trong đó:

+ CBQL: 03 người (1 HT – 2 PHT)

+ Giáo viên: 35 người, biên chế 33 người, hợp đồng theo NĐ 111 02 người

+ Nhân viên: 03 người, kế toán 01; y tế 01; bảo vệ thừa hành phục vụ 01

+ Nhân viên khác: 08 người cấp dưỡng

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp;

- Giáo viên 35/35 người đạt chuẩn nghề nghiệp. Tỷ lệ đạt 100%

- Cán bộ quản lý 03/03 người đạt chuẩn nghề nghiệp. Tỷ lệ đạt 100%

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Giáo viên 35/35 hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định. Tỷ lệ đạt 100%;

- Cán bộ quản lý 03/03 hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định. Tỷ lệ đạt 100%;

- Nhân viên 02/02 hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định. Tỷ lệ đạt 100%;

* Kết quả đánh giá, phân loại VC năm học 2024-2025

Xếp loại viên chức không giữ chức vụ : Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 7/35 đ/c, đạt tỷ lệ 20%; hoàn thành tốt nhiệm vụ 33 đ/c tỷ lệ 94 %; Hoàn thành nhiệm vụ 01/35 đ/c chiếm 2,8%; không hoàn thành nhiệm vụ 01/35 chiếm 2,8%.

* Kết quả đánh giá xếp loại đơn vị đề nghị công nhận: Hoàn thành tốt nhiệm vụ, tập thể lãnh đạo hoàn thành tốt nhiệm vụ

* Kết quả thi đua khen thưởng:

- 100% cán bộ, viên chức được thực hiện đảm bảo các chế độ chính sách theo quy định.

- 100% cán bộ giáo viên tham gia nghiêm túc Chương trình bồi dưỡng thường xuyên đạt hiệu quả.

- Đạt sáng kiến kinh nghiệm cấp cơ sở được công nhận 11 bài với 22 tác giả, 01 bài không đạt

- Có 39/41 cá nhân được đề nghị cấp trên khen thưởng danh hiệu lao động tiên tiến đạt tỷ lệ 95%, trong đó có 21 cá nhân đủ tiêu chuẩn được đề nghị

danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, 01 cá nhân đề nghị tặng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Tập thể: đề nghị đạt danh hiệu tập thể lao động tiên tiến.
- Công đoàn xuất sắc;
- Chi đoàn xuất sắc 2024;
- Đơn vị văn hóa 2024
- Chi bộ HTTNV năm 2024

IV. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Trường có diện tích đất là 11.444.1m², bình quân là 18 m²/trẻ đảm bảo theo yêu cầu chuẩn quy định, các công trình xây dựng kiên cố. Khuôn viên nhà trường rộng rãi, thoáng mát và sạch sẽ, cổng trường có biển tên, có hàng rào bảo vệ xung quanh. Sân chơi bãi tập với diện tích 5000 m² đáp ứng nhu cầu học tập và vui chơi của trẻ, có vườn rau sạch cho trẻ chăm sóc, khám phá và trải nghiệm.

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Nhà trường có văn phòng, có đủ bàn, ghế phục vụ cho công tác hội họp, có đủ tủ đựng hồ sơ, trang thiết bị và các bảng biểu theo quy định. Phòng hiệu trưởng, phó hiệu trưởng đủ đồ dùng và các phương tiện làm việc, phòng y tế có một số dụng cụ cơ bản để sơ cấp cứu ban đầu cho trẻ, có sổ sách theo dõi sức khỏe của trẻ, phòng bảo vệ đảm bảo yêu cầu, có nhà để xe cho CB - GV - NV theo quy định.

- Trường có 17 phòng học phục vụ cho 17 lớp, số trẻ được phân chia độ tuổi theo quy định tại Điều lệ trường mầm non. Các phòng đều đảm bảo an toàn, trang trí phù hợp với từng chủ đề, thân thiện và gần gũi với trẻ; đảm bảo thoáng mát về mùa hè, ấm áp vào mùa đông; có hiên chơi rộng rãi đảm bảo cho trẻ vui chơi. Phòng đa năng với diện tích rộng hơn 60 m², phòng thoáng mát, đủ ánh sáng các trang thiết bị phục vụ hoạt động âm nhạc như âm ly, loa, đàn Organ đã hư hỏng, dụng cụ âm nhạc, trang phục âm nhạc các loại. Đồ dùng phục vụ hoạt động giáo dục thể chất đầy đủ cho trẻ hoạt động; Lắp đặt đầy đủ hệ thống đèn, hệ thống quạt điện, hệ thống camera, phòng học đảm bảo đủ ánh sáng. Các phòng sinh hoạt, phục vụ học tập đều được trang bị đầy đủ tủ, kệ, giá đựng đồ dùng, đồ chơi, tài liệu đảm bảo đủ theo quy định, được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp và đảm bảo an toàn, thuận tiện cho cô và trẻ khi sử dụng. Có phòng riêng cho trẻ học tập ngoại ngữ, tin học thiết bị đã hư hỏng và thanh lý.

- Nhà trường có 01 bếp ăn đúng quy cách và hợp vệ sinh đảm bảo bếp 01 chiều. Có đầy đủ đồ dùng, dụng cụ phục vụ cho công tác bán trú. Thường xuyên

vệ sinh kho thực phẩm, có cửa chắn côn trùng. Xuất nhập thực phẩm công khai. Thực hiện công khai tài chính nghiêm túc theo quy định.

- Khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật đối sánh đáp ứng yêu cầu tối thiểu theo quy định.

c) Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Đồ dùng, đồ chơi, trang thiết bị dạy học của nhà trường được đầu tư, trang bị đầy đủ theo danh mục quy định, đảm bảo tính giáo dục, an toàn, phù hợp với sự phát triển của lứa tuổi. Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên nhiệt huyết, sáng tạo, sự khéo tay của đội ngũ đã tạo ra những đồ dùng, đồ chơi từ vật liệu sẵn có tại địa phương làm phong phú và đa dạng các chủng loại.

d) Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác hiện nay đã hư hỏng và xuống cấp rất nhiều, phải thanh lý vì không còn an toàn.

Sân trường có 18 loại đồ chơi theo quy định, ngoài ra còn có bổ sung thêm một số đồ chơi tự tạo như: thú nhún, công chui, xe kéo... làm đa dạng phong phú đồ chơi cho trẻ. Sân chơi được bố trí hợp lý, có nhiều cây xanh tỏa bóng mát và thường xuyên được chăm sóc, cắt tỉa đẹp đảm bảo an toàn. Có vườn hoa, vườn rau sạch cho bé chăm sóc và trải nghiệm, đảm bảo tất cả trẻ đều được học tập và vui chơi an toàn

V. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

- Đạt chất lượng giáo dục mức độ III

- Có kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm.

- Kết quả kiểm định chất lượng, chuẩn Quốc gia mức độ II: từ 12/5/2021-21/8/2026;

- Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng và hàng năm (có)

- Nâng cao chất lượng kiểm định giáo dục và duy trì trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ II, thực hiện theo Thông tư 13/2024/VBHN-BGD&ĐT, ngày 31/12/2024; Tiết kiệm nguồn kinh phí để mua sắm, trang bị, sửa chữa và nâng cấp cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị...

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục trong năm học:

- a) Kế hoạch hoạt động tuyển sinh, trong đó quy định rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan thực hiện đầy đủ theo quy định;(công khai trên trang điện tử)
- b) Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; công khai trên wsai
- c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và xã hội; công khai trên wsai
- d) Thực đơn hằng ngày của trẻ em; công khai trên bản tin nhà trường
- đ) Các dịch vụ giáo dục mầm non theo quy định thực hiện theo Nghị quyết 06/2021; nghị quyết 13/2024/NQ-HĐND (có).

*** Chăm sóc nuôi dưỡng:**

- Tiền ăn:

+ Đầu năm học thực hiện theo Nghị quyết 06/2021 (từ tháng 9 - tháng 12/2024) 25.000đ/trẻ/ngày. Bao gồm tiền ăn và Chi khác phí khác phục vụ bán trú cho HS.

+ Giữa năm học thực hiện theo Nghị quyết 13/2024/NQ-HĐND tỉnh Đắk Nông (từ tháng 01/2025 – tháng 5/2025) 22.000đ/trẻ/ngày.

- Tiền thuê người nấu ăn:

+ Đầu năm học: 100.000đ/trẻ/tháng (theo Nghị quyết 06/2021/NQ-HĐND)

+ Giữa năm học: 130.000đ/trẻ/tháng (theo Nghị quyết 13/2024/NQ-HĐND)

+ Tổng thu: 571.450.000đ (Năm trăm bảy mươi một triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng chẵn)

+ Tổng chi đến hết tháng 5/2025: 571.450.000đ (Năm trăm bảy mươi một triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng chẵn);

*** Chăm sóc giấc ngủ.**

- Đầu năm học: 120.000đ/trẻ/tháng (theo Nghị quyết 06/2021/NQ-HĐND)

- Giữa năm học: 150.000đ/trẻ/tháng (theo Nghị quyết 13/2024/NQ-HĐND)

- Tổng thu: 670.080.000đ (Sáu trăm bảy mươi triệu không trăm tám mươi ngàn đồng chẵn)

- Tổng chi đến hết tháng 5/2025: 670.080.000đ (Sáu trăm bảy mươi triệu không trăm tám mươi ngàn đồng chẵn)

2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước:

a) Tổng số trẻ em 558; tổng số lớp 17; số trẻ em tính bình quân/lớp 33;

b) Số trẻ em học nhóm, lớp ghép (không có);

c) Số trẻ em học 02 buổi/ngày; 558

d) Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; 558

đ) Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ; 558 cháu.

e) Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi; Đạt

g) Số trẻ em khuyết tật.(không có)

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng trẻ em đang học (chia theo số lượng trẻ em là người Việt Nam và số lượng trẻ em là người nước ngoài). (không có)

- Trẻ đảm bảo an toàn trên tất cả các lĩnh vực đạt 100%

- Trẻ phát triển mục tiêu bình quân các chủ đề trên 80%

- 100% trẻ được tổ chức cân đo hằng quý, được khám sức khỏe và theo dõi trên biểu đồ cá thể cũng như theo dõi sổ sức khỏe các nhân trẻ. Trong năm học không để xảy ra tai nạn gì đối với trẻ ở các lớp.

- Đối với trẻ bán trú nhà trường đã tổ chức cho trẻ ăn 02 bữa/ ngày. Thực hiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Trong các năm học vừa qua không có trường hợp ngộ độc thực phẩm tại trường.

- 100% trẻ được uống nước sạch đầy đủ ở lớp và thực hiện vệ sinh cá nhân sạch sẽ.

- 100% trẻ được tổ chức cân đo hằng quý, được khám sức khỏe và theo dõi trên biểu đồ cá thể cũng như theo dõi sổ sức khỏe các nhân trẻ. Trong năm học không để xảy ra tai nạn gì đối với trẻ ở các lớp.

- Đối với trẻ bán trú nhà trường đã tổ chức cho trẻ ăn 02 bữa/ ngày. Thực hiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Trong các năm học vừa qua không có trường hợp ngộ độc thực phẩm tại trường.

- 100% trẻ được uống nước sạch đầy đủ ở lớp và thực hiện vệ sinh cá nhân sạch sẽ.

- Tổng số trẻ được cân đo và khám theo dõi sức khỏe: 558 trẻ. Trong đó;

- Phát triển cân nặng BT 537 cháu đạt tỉ lệ 96,2 %; thừa cân 3,8%

- Phát triển chiều cao BT 552 cháu đạt 98,9%; thấp còi 6 cháu chiếm 1,1%;

- Tham gia Hội thi “Cô và bé với thể dục thể thao” đạt giải nhất; “Cô và bé với đồ dùng, đồ chơi” đạt giải A cấp thành phố.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác):

Năm 2024 tổng số tiền được cấp là: 6.837.033.000 đồng trong đó:

- Nguồn kinh phí thường xuyên: 6.514.253.000đ, kinh phí không thường xuyên: 143.461.000 đ,

- Nguồn khen thưởng theo NĐ 73: 179.319.000đ

Năm 2025 tổng số tiền được cấp là: 7.645.577.000 đồng trong đó:

- Nguồn kinh phí thường xuyên: 7.474.742.000đ, kinh phí không thường xuyên: 170.835.000đ,

- Đã chi đến thời điểm này:

- Nguồn kinh phí thường xuyên: 3.079.742.000đ, kinh phí không thường xuyên: 61.280.000đ.

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên: 6.068.690.000đ...);

* Tiết kiệm bằng nguồn học phí và chi thường xuyên

- Mua thăm cổ nhân tạo: 17.600.000đ

- Sơn lại đồ chơi ngoài trời: 13.540.000đ

- Sơn sửa dây nhà hiệu bộ: 34.507.000đ

- Sửa chữa đường cấp thoát nước ở các lớp học: 6.546.000đ

- Sửa chữa đồ chơi ngoài trời, làm mới kệ tivi: 28.088.000đ
- Sửa chống thấm dột một số lớp học: 9.000.000đ
- Sửa chữa hệ thống đường điện: 13.438.000đ
- Mua sắm chậu hoa cảnh: 8.750.000đ
- Làm kệ đựng đồ nhà bếp, thay bánh xe đẩy đồ ăn: 7.630.000đ
- * Nguồn huy động trang bị đầu cấp, trang bị hàng năm

Làm kệ đựng đồ nhà bếp, thay bánh xe đẩy đồ ăn: 7.630.000đ

Mua tủ mát Sanaky VH -1520 HP : 39.800.000đ

Mua bếp gas, nồi, chậu, thìa: 4.880.000đ

Chi khen thưởng theo NĐ 73: 179.319.000đ;

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm:

* **Học phí:** năm trước 2023 chuyển qua là 88.028.047đ; thu học phí năm 2024 là 156.421.000đ, đã chi: 39.469.000đ lệ phí. Tồn chuyển qua năm 2025 là 204.980.047đ; thu học phí năm 2025 là 83.790.000; Tổng học phí tại thời điểm báo cáo là 288.770.047đ;

***Tiền trang bị đầu cấp, trang bị hàng năm**

- Thu: 52.360.000đ (Năm mươi hai triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn)

- Tổng chi đến hết tháng 5/2025: 52.360.000đ (Năm mươi hai triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn). Trong đó có trả lại cho học sinh đóng nhằm lần hai là 50.000đ

* **Tiền thuê người dọn nhà vệ sinh cho học sinh:** 10.000đ/học sinh/tháng (theo thực tế trẻ đi học)

- Thu năm học 2024-2025: 50.070.000đ (Năm mươi triệu không trăm bảy mươi đồng chẵn.

- Năm trước chuyển sang: 2.686.000đ (Hai triệu sáu trăm tám mươi sáu ngàn đồng chẵn.

- Tổng cộng quỹ: 52.756.000đ (Năm mươi hai triệu bảy trăm năm mươi sáu ngàn đồng chẵn)

- Tổng chi đến hết tháng 5/2025: 52.756.000đ (Năm mươi hai triệu bảy trăm năm mươi sáu ngàn đồng chẵn)

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

- Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81, 105: Năm 2024: 5.580.000đ; đầu năm 2025: 1.550.000đ

VII. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN QUY CHẾ CÔNG KHAI

1. Xây dựng quy chế công khai
2. Ban hành quyết định thực hiện quy chế công khai
3. Ban hành quyết định thành lập Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai
4. Tiếp tục thực hiện nghiêm túc Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT.
5. Xây dựng kế hoạch công khai đầu năm học.
6. Công bố cam kết chất lượng giáo dục, các khoản thu, kế hoạch kiểm định.
7. Đảm bảo công khai minh bạch, đúng quy định, có sự giám sát của Ban TTND.

Trên đây là báo cáo kết quả triển khai thực hiện công khai năm học 2024-2025 và kế hoạch công khai năm học 2025-2026 của trường mầm non Hoa Phượng Vàng. Trong quá trình thực hiện sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Nhà trường rút kinh nghiệm để triển khai, tổ chức và thực hiện đạt hiệu quả./

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Nguyên

PHỤ LỤC BÁO CÁO

I. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ CM		
			ĐH	CD	TC
	Tổng số CN-GV-NV	49			
I	Giáo viên	35	34	01	0
1	Nhà trẻ	0	0	0	0
2	Mẫu giáo	35	34	01	0
II	Cán bộ quản lý	03	03	0	0
1	Hiệu trưởng	01	01	0	0
2	Phó hiệu trưởng	02	02	0	0
III	Nhân viên	11	0	0	01
1	Nhân viên kế toán	01	0	0	01
2	Nhân viên y tế	01	0	0	0
3	Nhân viên nuôi dưỡng	08	0	0	0
4	Bảo vệ	01	0	0	0

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

STT	Nội dung	Tổng số	Chuẩn nghề nghiệp							
			Tốt	Tỷ lệ	Khá	Tỷ lệ	Trung	Tỷ lệ	Kém	Tỷ lệ

							bình			
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý	36	19	52,7%	17	47,3%	0		0	
I	Giáo viên	33	16	48,5%	17	51,5%	0		0	
1	Nhà trẻ	0	0		0		0		0	
2	Mẫu giáo	33	16	48,5%	17	51,5%	0		0	
II	Cán bộ quản lý	03	3	100%	0		0		0	
1	Hiệu trưởng	01	1	100%	0		0		0	
2	Phó hiệu trưởng	02	2	100%	0		0		0	

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

STT	Nội dung	Tổng số	Hoàn thành bồi dưỡng			
			Đạt	Tỷ lệ	Chưa đạt	Tỷ lệ
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	36	36	100%		
I	Giáo viên	33	33	100%		
1	Nhà trẻ	0	0	100%		
2	Mẫu giáo	33	33	100%		
II	Cán bộ quản lý	3	3	100%		
1	Hiệu trưởng	1	1	100%		
2	Phó hiệu trưởng	2	2	100%		
III	Nhân viên	2	2	100%		
1	Nhân viên kế toán	1	1	100%		
2	Nhân viên y tế	1	1	100%		
3	Nhân viên nuôi	8	8	100%		

	duỡng					
4	Bảo vệ.	1	1	100%		

II. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Thông tin về cơ sở vật chất

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng diện tích khu đất xây dựng	11.444m ²	11.444m ²
1	Diện tích Điểm chính	11.444m ²	11.444m ²
2	Diện tích điểm lẻ	m ²	m ²
3	Diện tích bình quân cho mỗi trẻ	m ² /trẻ em	m ² /trẻ em
II	Số điểm trường	1	
III	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	11.444m ²	20,4m ² /trẻ em
IV	Tổng diện tích sân chơi (m²)	5.000m ²	8,9m ² /trẻ em
V	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	952m ²	1,7m ² /trẻ em
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	952 phòng	1,7m ² /trẻ em
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	526,3	0,93m ² /trẻ em
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	200m ²	0,35m ² /trẻ em
5	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất (m²)</i>	56m ²	1,8 m ²
6	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m²)</i>	67m ²	2m ² /trẻ em
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	310 bếp/kho bếp	0,55m ² /trẻ em
VI	Các nhóm phòng		

1	Khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo		17	1,8m ² /1,5m ² /trẻ em
2	Khối phòng phục vụ học tập		17	1,8 m ² /m ² /trẻ em
3	Khối phòng hành chính quản trị		8	282 m ²
4	Khối phòng tổ chức ăn		1	m ² / m ² /trẻ em
5	Các công trình, khối phòng chức năng khác (Phòng họp, phòng y tế, nhà kho)		3	102 m ²
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		17 bộ	01 bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định		17 bộ	01 bộ/nhóm (lớp)
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		10	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời		12	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)		Ti vi 1; máy chiếu 1	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		0	
1	Bộ thể chất đa năng.		01	Dùng chung tại phòng thể chất
2	Đồ chơi tự làm		17	02 bộ/lớp
		Số lượng(m ²)		
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo	Dùng cho học sinh	Số m ² /trẻ em

		viên				
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*			x		2m ² /trẻ em
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*			0		

III. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở, kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Kết quả đánh giá ngoài và kiểm định cấp độ 3; Chuẩn Quốc gia cấp độ 2 năm 2021.

+ Nhà trường đạt kiểm định chất lượng cấp độ 3 theo quyết định số 1281/QĐ- UBND tỉnh Đắk Nông ngày 20/8/2021

Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng hàng năm

+ Các tiêu chuẩn đạt được:

- Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường.
- Tiêu chuẩn 2: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.
- Tiêu chuẩn 3: Đội ngũ giáo viên và nhân viên.
- Tiêu chuẩn 4: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục.
- Tiêu chuẩn 5: Kết quả nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

Năm học 2024 - 2025 nhà trường đã hoàn thành công tác tự đánh giá kiểm định chất lượng. Kết quả đạt như sau:

- Tổng số tiêu chí Mức đạt và không đạt Mức 1, Mức 2 và Mức 3: tiêu chí, trong đó:

Không đạt: 0/22 tiêu chí chiếm 0 %

Đạt Mức 1: (22/22) (22/22) , tỷ lệ 100 %

Đạt Mức 2: (22/22) (21/21) tỷ lệ 100 %

Đạt Mức 3: (22/22) (15/15) tỷ lệ 100 %

Tổng số tiêu chí Mức 4: đạt và không đạt, trong đó:

+ Tổng số tiêu chí không đạt: 6/6, tỷ lệ 100 %

+ Tổng số tiêu chí đạt: 0/6, tỷ lệ 0 %

Mức tự đánh giá của trường mầm non: Mức 3.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục; kế hoạch thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài 5 năm tiếp theo và hàng năm.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hàng năm

IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước:

TT	Nội dung	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025
1	Tổng số lớp	17	17
	Mẫu giáo	17	17
	Nhà trẻ	0	0
2	Số trẻ học 2 buổi trên ngày	576	558
3	Số trẻ ăn bán trú	576	558
4	Số trẻ được theo dõi sức khỏe biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe	576	558
	Trong đó: Mẫu giáo	576	558
	Nhà trẻ		0
5	Số trẻ phổ cập GDMNTE5T		

6	Số trẻ khuyết tật	1	1
	+ Hòa nhập	1	1
	+ Không hòa nhập	0	0

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Nguyên